

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ MỘT SỐ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 10 NĂM 2025

(Kèm theo văn bản số 01.04/2025/CBGVL-SXD ngày/....../2025 của Sở Xây dựng)

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố Tháng 10/2025 (chưa VAT)
	<u>I - NHÓM VẬT LIỆU CÁT:</u>		
	- Giá tại Phường: Sơn Tây, Tùng Thiện, Tây Tựu, Phú Diễn, Thượng Cát, Xuân Đình, Đông Ngạc. - Giá tại các xã: Đoài Phương, Thường Tín, Thượng Phúc, Chương Dương, Hồng Vân, Đan Phượng, Ô Diên, Liên Minh, Phúc Thọ, Phúc Lộc, Hát Môn, Thạch Thất, Hạ Bằng, Tây Phương, Yên Xuân, Hòa Lạc, Ba Vì, Quảng Oai, Vật Lại, Bát Bạt, Minh Châu, Yên Bài, Suối Hai, Cổ Đô, Phú Xuyên, Phụng Dực, Chuyên Mỹ, Đại Xuyên, Hoài Đức, Dương Hòa, An Khánh, Sơn Đồng, Thanh Trì, Đại Thanh, Nam Phú, Ngọc Hồi, Tân Triều, Thanh Liệt.		
1	Cát xây	m ³	349.000
2	Cát vàng	m ³	701.000
3	Cát đen đổ nền	m ³	315.000
	- Giá tại các Phường: Từ Liêm, Xuân Phương, Tây Mỗ, Đại Mỗ. - Giá tại các Xã: Đông Anh, Thụ Lâm, Phúc Thịnh, Thiên Lộc, Vĩnh Thanh, Gia Lâm, Phù Đồng, Thuận An, Bát Tràng, Mê Linh, Yên Lãng, Tiến Thắng, Quang Minh, Sóc Sơn, Nội Bài, Kim Anh, Đa Phúc, Trung Giã, Mỹ Đức, Hương Sơn, Phúc Sơn, Hồng Sơn, Quốc Oai, Hưng Đạo, Kiều Phú, Phú Cát, Thanh Oai, Bình Minh, Tam Hưng, Dân Hòa, Chương Mỹ, Phú Nghĩa, Xuân Mai, Trần Phú, Hòa Phú, Quảng Bị, Vân Đình, Ứng Thiên, Hòa Xá, Ứng Hòa		
4	Cát xây	m ³	369.000
5	Cát vàng	m ³	743.000
6	Cát đen đổ nền	m ³	333.000
	Giá tại các Phường: Ba Đình, Ngọc Hà, Giảng Võ, Hoàn Kiếm, Cửa Nam, Hồng Hà, Hai Bà Trưng, Bạch Mai, Vĩnh Tuy, Đống Đa, Văn Miếu-Quốc Tử Giám, Kim Liên, Ô Chợ Dừa, Láng, Cầu Giấy, Nghĩa Đô, Yên Hòa, Hoàng Mai, Vĩnh Hưng, Tương Mai, Hoàng Liệt, Yên Sở, Lĩnh Nam, Thanh Xuân, Phương Liệt, Khương Đình, Tây Hồ, Phú Thượng, Long Biên, Việt Hưng, Bồ Đề, Phúc Lợi, Hà Đông, Dương Nội, Yên Nghĩa, Kiến Hưng, Phú Lương.		
7	Cát xây	m ³	410.000
8	Cát vàng	m ³	825.000
9	Cát đen đổ nền	m ³	370.000
	<u>II - NHÓM VẬT LIỆU ĐÁ:</u>		
	Giá tại các Xã: Mỹ Đức, Hương Sơn, Phúc Sơn, Hồng Sơn, Vân Đình, Ứng Thiên, Hòa Xá, Ứng Hòa, Chương Mỹ, Phú Nghĩa, Xuân Mai, Trần Phú, Hòa Phú, Quảng Bị, Phú Xuyên, Phụng Dực, Chuyên Mỹ, Đại Xuyên.		
10	Đá 0x0,5	m ³	414.000



11	Đá 1x2	m ³	473.000
12	Đá 2x4	m ³	473.000
13	Đá 4x6	m ³	473.000
14	Đá dăm cấp phối lớp trên	m ³	324.000
15	Đá dăm cấp phối lớp dưới	m ³	324.000
16	Đá hộc	m ³	302.000
- Giá tại các Phường: Sơn Tây, Tùng Thiện, Tây Tựu, Phú Diễn, Thượng Cát, Xuân Đình, Đông Ngạc, Từ Liêm, Xuân Phương, Tây Mỗ, Đại Mỗ. - Giá tại các Xã: Đoài Phương, Thanh Trì, Đại Thanh, Nam Phú, Ngọc Hồi, Tân Triều, Thanh Liệt, Sóc Sơn, Nội Bài, Kim Anh, Đa Phúc, Trung Giã, Đông Anh, Thụ Lâm, Phúc Thịnh, Thiên Lộc, Vĩnh Thanh, Gia Lâm, Phù Đổng, Thuận An, Bát Tràng, Mê Linh, Yên Lãng, Tiến Thắng, Quang Minh, Thường Tín, Thượng Phúc, Chương Dương, Hồng Vân, Hoài Đức, Dương Hòa, An Khánh, Sơn Đồng, Quốc Oai, Hưng Đạo, Kiều Phú, Phú Cát, Thanh Oai, Bình Minh, Tam Hưng, Dân Hòa, Phúc Thọ, Phúc Lộc, Hát Môn, Thạch Thất, Hạ Bằng, Tây Phương, Yên Xuân, Hòa Lạc, Ba Vì, Quảng Oai, Vật Lại, Bất Bạt, Minh Châu, Yên Bài, Suối Hai, Cổ Đô, Đan Phượng, Ô Diên, Liên Minh.			
17	Đá 0x0,5	m ³	437.000
18	Đá 1x2	m ³	499.000
19	Đá 2x4	m ³	499.000
20	Đá 4x6	m ³	499.000
21	Đá dăm cấp phối lớp trên	m ³	342.000
22	Đá dăm cấp phối lớp dưới	m ³	342.000
23	Đá hộc	m ³	318.000
Giá tại các Phường: Ba Đình, Ngọc Hà, Giảng Võ, Hoàn Kiếm, Cửa Nam, Hồng Hà, Hai Bà Trưng, Bạch Mai, Vĩnh Tuy, Đống Đa, Văn Miếu-Quốc Tử Giám, Kim Liên, Ô Chợ Dừa, Láng, Cầu Giấy, Nghĩa Đô, Yên Hòa, Hoàng Mai, Vĩnh Hưng, Tương Mai, Hoàng Liệt, Yên Sở, Lĩnh Nam, Thanh Xuân, Phương Liệt, Khương Đình, Tây Hồ, Phú Thượng, Long Biên, Việt Hưng, Bồ Đề, Phúc Lợi, Hà Đông, Dương Nội, Yên Nghĩa, Kiến Hưng, Phú Lương.			
24	Đá 0x0,5	m ³	460.000
25	Đá 1x2	m ³	525.000
26	Đá 2x4	m ³	525.000
27	Đá 4x6	m ³	525.000
28	Đá dăm cấp phối lớp trên	m ³	360.000
29	Đá dăm cấp phối lớp dưới	m ³	360.000
30	Đá hộc	m ³	335.000

